

**TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT**  
**Công ty TNHH Thương mại KHATOCO**

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Quý II năm 2024

Ngày 30 tháng 06 năm 2024



## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
I. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	3 - 4
II. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	5
III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	6
V. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	7 -19

**I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT**  
**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHATOCO**  
 Địa chỉ: 07 Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên,  
 Tp Nha Trang, Khánh Hoà

**Mẫu số B 01a – DN**  
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Quý II năm 2024*  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024*

*Đơn vị tính: Đồng*

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>381.758.041.581</b>	<b>343.544.494.049</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>181.858.463.451</b>	<b>110.768.076.101</b>
1. Tiền	111		181.858.463.451	110.768.076.101
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>97.833.216.741</b>	<b>101.795.978.238</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	96.049.095.987	99.342.706.697
2. Trả trước cho người bán	132		1.219.812.343	1.703.204.625
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	617.444.150	803.202.655
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5	(53.135.739)	(53.135.739)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>97.727.639.618</b>	<b>127.227.759.849</b>
1. Hàng tồn kho	141		100.896.023.814	130.396.144.045
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.168.384.196)	(3.168.384.196)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.338.721.771</b>	<b>3.752.679.861</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.824.703.813	2.167.097.638
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	11	1.230.164.218	1.199.839.977
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	6	283.853.740	385.742.246
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>109.983.668.322</b>	<b>111.833.293.843</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>280.752.000</b>	<b>330.400.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		280.752.000	330.400.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>108.186.479.783</b>	<b>109.604.971.415</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	43.451.169.063	44.737.169.048
- Nguyên giá	222		116.398.690.971	115.800.287.870
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(72.947.521.908)	(71.063.118.822)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	64.735.310.720	64.867.802.367
- Nguyên giá	228		66.645.968.855	66.595.968.855
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.910.658.135)	(1.728.166.488)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.516.436.539</b>	<b>1.897.922.428</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.516.436.539	1.897.922.428
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>440</b>		<b>491.741.709.903</b>	<b>455.377.787.892</b>

**I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT**  
**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHATOCO**  
Địa chỉ: 07 Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên,  
Tp Nha Trang, Khánh Hoà

**Mẫu số B 01a – DN**  
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***Quý II năm 2024**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024**Đơn vị tính: Đồng*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>C – NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>227.065.728.886</b>	<b>228.875.800.470</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>227.065.728.886</b>	<b>228.875.800.470</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312		90.495.564.344	42.100.218.365
2. Người mua trả tiền trước	313		1.075.894.139	3.005.918.585
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	12.859.212.258	13.147.539.805
4. Phải trả người lao động	315		11.079.584.644	23.240.388.074
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	12	-	887.030.872
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	447.612.387	985.320.075
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	14	111.107.861.114	145.509.384.694
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>264.675.981.017</b>	<b>226.501.987.422</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>15</b>	<b>226.501.987.422</b>	<b>226.501.987.422</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		226.501.987.422	226.501.987.422
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		<b>38.173.993.595</b>	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38.173.993.595	-
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>491.741.709.903</b>	<b>455.377.787.892</b>

*Lập ngày 20 tháng 07 năm 2024*

Người lập biểu

  
Phạm Nguyễn Phương Nam

Kế toán trưởng

  
Lê Xuân Hằng

Giám đốc

  
  
Lê Thị Thu Nga

**II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT**  
**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHATOCO**  
 Địa chỉ: 07 Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên,  
 Tp Nha Trang, Khánh Hoà

Mẫu số B 02a – DN  
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Quý II năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	16	1.845.242.723.713	1.816.256.776.287	3.696.921.149.525	3.637.034.731.901
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	16	271.928.047	1.144.339.893	761.533.429	1.808.777.520
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV</b>	<b>10</b>	<b>16</b>	<b>1.844.970.795.666</b>	<b>1.815.112.436.394</b>	<b>3.696.159.616.096</b>	<b>3.635.225.954.381</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	17	1.750.950.679.421	1.721.644.516.934	3.502.758.992.779	3.446.763.463.254
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV</b>	<b>20</b>		<b>94.020.116.245</b>	<b>93.467.919.460</b>	<b>193.400.623.317</b>	<b>188.462.491.127</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	1.700.462.513	132.740.627	2.349.452.974	1.639.357.747
7. Chi phí tài chính	22	20	934.971.364	1.188.495.971	2.416.868.460	2.900.337.763
8. Chi phí bán hàng	24	18	49.691.070.950	40.532.818.074	90.583.400.239	78.396.080.552
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	18	5.277.369.035	5.280.682.552	9.806.993.650	10.325.759.130
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>39.817.167.409</b>	<b>46.598.663.490</b>	<b>92.942.813.942</b>	<b>98.479.671.429</b>
11. Thu nhập khác	31	21	310.053.173	374.279.589	323.686.698	381.331.954
12. Chi phí khác	32	21	40.028.710	66.171.181	95.082.662	401.601.158
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>	<b>21</b>	<b>270.024.463</b>	<b>308.108.408</b>	<b>228.604.036</b>	<b>(20.269.204)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>40.087.191.872</b>	<b>46.906.771.898</b>	<b>93.171.417.978</b>	<b>98.459.402.225</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	8.110.799.797	9.399.281.042	18.750.975.356	19.796.562.330
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>31.976.392.075</b>	<b>37.507.490.856</b>	<b>74.420.442.622</b>	<b>78.662.839.895</b>

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

  
 Phạm Nguyên Phương Nam

Kế toán trưởng

  
 Lê Xuân Hằng

Giám đốc

  
  
 Lê Thị Thu Nga

### III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT  
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHATOCO  
Địa chỉ: 07 Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên,  
Tp Nha Trang, Khánh Hoà

Mẫu số B 03a – DN  
(Ban hành theo T số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý II năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		4.049.696.946.969	3.938.820.133.270
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(3.801.002.823.926)	(3.708.586.310.197)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(60.245.098.615)	(69.092.780.511)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	11;23	(18.477.406.201)	(19.742.748.796)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-	436.746.463
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(62.407.955.675)	(34.447.473.789)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>107.563.662.552</b>	<b>107.387.566.440</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21	8;9	(648.403.101)	(2.675.013.181)
2. Tiền thu từ Tly, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	20	-	225.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		55.220.206	81.004.148
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(593.182.895)</b>	<b>(2.369.009.033)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(35.880.092.307)	(65.240.844.285)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(35.880.092.307)</b>	<b>(65.240.844.285)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>71.090.387.350</b>	<b>39.777.713.122</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	110.768.076.101	99.675.215.713
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>181.858.463.451</b>	<b>139.452.928.835</b>

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Phạm Nguyên Phương Nam

Kế toán trưởng

Lê Xuân Hằng

Giám đốc

Lê Thị Thu Nga

## IV. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ II NĂM 2024

### 1. Thông tin doanh nghiệp

Công ty TNHH Thương mại KHATOCO (“Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam dựa trên:

- Quyết định số 77A/QĐ-UB ngày 21 tháng 05 năm 2002 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Khánh Hoà;

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty TNHH một thành viên số 4200485207 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2002 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 03 tháng 08 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hoà cấp.

a) Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại tổng hợp.

b) Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty gồm:

- Kinh doanh thuốc lá điều sản xuất trong nước, vải, hàng may mặc;
- Kinh doanh thịt, các sản phẩm từ thịt (thịt đà điểu, cá sấu) và thực phẩm khác (trứng đà điểu);
- Kinh doanh giày dép, ví, vali, túi xách;
- Kinh doanh các mặt hàng mỹ nghệ từ đà điểu, cá sấu;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ (xe ô tô từ 12 ghế trở lên);
- Hoạt động kinh doanh khác.

c) Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

d) Công ty có trụ sở chính tại số 07 Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà và 7 chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh tại Hải Phòng	Số 649-651-653 Nguyễn Bình Khiêm, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, Hải Phòng
Chi nhánh tại Hà Nội	Số 24, 25, 26 khu nhà vườn - Phường Hoàng Văn Thụ - Quận Hoàng Mai - Hà Nội
Chi nhánh tại Đà Nẵng	Lô B6, đường 11B, Cụm công nghiệp Thanh Vinh mở rộng, X. Hòa Liên, H. Hòa Vang TP. Đà Nẵng
Chi nhánh tại Bình Định	Số 164 Nguyễn Thái Học, P. Ngô Mây, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
Chi nhánh tại Đồng Nai	Số 123B Nguyễn Ái Quốc, P. Trảng Dài, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 259A Hai Bà Trưng, P. Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại Cần Thơ	Số 01 Mậu Thân, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

e) Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập có thể so sánh với các kỳ báo cáo của các năm trước.

### 2. Cơ sở trình bày

#### 2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

## **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là chứng từ ghi sổ.

## **2.3 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 06.

## **2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VNĐ”).

## **3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

### **3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Không có thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh có hiệu lực cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.

### **3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền hàng tháng.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu cộng chi phí gia công.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ. Phương pháp



lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho áp dụng theo quy định đoạn 19, 20 của Chuẩn mực số 02 và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng nợ khó đòi. Dự phòng hàng tồn kho được lập dựa trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

### 3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

#### *Dự phòng các khoản phải thu khó đòi*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng khoản phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi áp dụng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng nợ khó đòi.

### 3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Riêng máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý và phương tiện vận tải truyền dẫn, Công ty trích khấu hao nhanh gấp 2 lần.

Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm

### 3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### 3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.

Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

Các khoản mục tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá mua hoặc bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

### 3.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỉ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### *Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

### 3.12 Thuế

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh năm ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

48  
NHÂN  
MAI  
G C  
ANH  
NG

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### **3.13 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### 4. Tiền

*Đơn vị tính: Đồng*

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Ngoại tệ</i>	<i>VND</i>	<i>Ngoại tệ</i>	<i>VND</i>
Tiền mặt tại quỹ		<b>399.745.401</b>		<b>397.018.871</b>
Tiền gửi ngân hàng		<b>181.458.718.050</b>		<b>110.371.057.230</b>
<i>VND</i>	-	60.961.497.419	-	51.597.812.243
<i>USD (*)</i>	4.897.237,52	120.471.011.223	2.439.662,02	58.747.035.579
<i>EUR (*)</i>	984,3	26.209.408	984,3	26.209.408
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>181.858.463.451</b>		<b>110.768.076.101</b>

*(\*) Tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng Sài Gòn Thương Tin (Sacombank) và ngân hàng Công Thương Chi nhánh Nha Trang.*

#### 5. Phải thu khách hàng

*Đơn vị tính: Đồng*

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	
HĐKD May mặc	31.714.604.431	45.190.930.870
HĐKD Thuốc lá	64.334.491.556	54.151.775.827
HĐKD Khác	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>96.049.095.987</b>	<b>99.342.706.697</b>
<i>Dự phòng phải thu khó đòi</i>	<i>(53.135.739)</i>	<i>(53.135.739)</i>

#### 6. Tài sản và các khoản phải thu khác

*Đơn vị tính: Đồng*

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	
Tạm ứng công tác phí	225.035.968	170.493.935
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	261.000.000	265.352.000
Phải thu khác	131.408.182	367.356.720
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>617.444.150</b>	<b>803.202.655</b>
<b>Phải thu dài hạn khác</b>		
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	280.752.000	330.400.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>280.752.000</b>	<b>330.400.000</b>

#### 7. Hàng tồn kho

*Đơn vị tính: Đồng*

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nhiên liệu, vật liệu tồn kho	<b>24.641.313.931</b>	-	<b>27.981.849.778</b>	-
Công cụ, dụng cụ	<b>108.761.707</b>	-	<b>120.013.240</b>	-
Chi phí SXKD dở dang	<b>288.641.677</b>	-	<b>300.611.254</b>	-
Thành phẩm	<b>34.863.868.146</b>	<b>2.744.206.691</b>	<b>48.982.057.413</b>	<b>2.744.206.691</b>
Hàng hóa	<b>40.993.438.353</b>	<b>424.177.505</b>	<b>53.011.612.360</b>	<b>424.177.505</b>
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>100.896.023.814</b>	<b>3.168.384.196</b>	<b>130.396.144.045</b>	<b>3.168.384.196</b>

## 8. Tài sản cố định hữu hình

*Đơn vị tính: Đồng*

	<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị văn phòng và TSCĐ khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>48.955.125.555</b>	<b>7.959.789.816</b>	<b>53.840.576.493</b>	<b>5.044.796.006</b>	<b>115.800.287.870</b>
Mua trong kỳ	-	175.612.360	-	-	175.612.360
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	422.790.741	-	-	-	422.790.741
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>49.377.916.296</b>	<b>8.135.402.176</b>	<b>53.840.576.493</b>	<b>5.044.796.006</b>	<b>116.398.690.971</b>
<b>Khấu hao:</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>19.296.372.580</b>	<b>4.719.767.076</b>	<b>42.260.611.374</b>	<b>4.786.367.792</b>	<b>71.063.118.822</b>
Khấu hao trong kỳ	737.093.591	228.396.480	873.390.892	45.522.123	1.884.403.086
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>20.033.466.171</b>	<b>4.948.163.556</b>	<b>43.134.002.266</b>	<b>4.831.889.915</b>	<b>72.947.521.908</b>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>29.658.752.975</b>	<b>3.240.022.740</b>	<b>11.579.965.119</b>	<b>258.428.214</b>	<b>44.737.169.048</b>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>29.344.450.125</b>	<b>3.187.238.620</b>	<b>11.143.269.674</b>	<b>235.430.779</b>	<b>43.797.841.552</b>
<b>Trong đó:</b>					
<i>Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng</i>	2.379.596.223	2.049.191.991	33.575.464.712	4.611.790.097	42.616.043.023

## 9. Tài sản cố định vô hình

*Đơn vị tính: Đồng*

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>62.966.755.340</b>	<b>3.629.213.515</b>	<b>66.595.968.855</b>
Mua trong kỳ	-	50.000.000	50.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>62.966.755.340</b>	<b>3.679.213.515</b>	<b>66.645.968.855</b>
<b>Khấu hao:</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	-	<b>1.728.166.488</b>	<b>1.728.166.488</b>
Khấu hao trong kỳ	-	182.491.647	182.491.647
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	<b>1.910.658.135</b>	<b>1.910.658.135</b>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>62.966.755.340</b>	<b>1.901.047.027</b>	<b>64.867.802.367</b>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>62.966.755.340</b>	<b>1.768.555.380</b>	<b>64.735.310.720</b>

## 10. Chi phí trả trước

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí thuê nhà trả trước	1.403.321.745	1.321.397.761
Chi phí sửa chữa xe	158.139.658	333.375.771
Chi phí mua bảo hiểm	823.039.037	188.670.001
Công cụ, vật rở	237.673.511	229.626.027
Chi phí khác	202.529.862	94.028.078
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.824.703.813</b>	<b>2.167.097.638</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa khác	622.613.706	706.885.675
Chi phí quảng cáo, thương hiệu	37.431.231	12.888.669
Công cụ, vật rở	406.322.720	618.079.065
Chi phí khác (xây dựng website hàng may; hệ thống PCCC...)	450.068.882	560.069.019
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.516.436.539</b>	<b>1.897.922.428</b>

## 11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>			
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp/ (được khấu trừ) trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
<b>Phải nộp</b>				
Thuế GTGT trụ sở chính	3.121.663.933	14.530.786.213	15.053.127.257	2.599.322.889
Thuế xuất nhập khẩu	-	734.026.992	734.026.992	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.054.830.221	1.054.830.221	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.977.406.201	18.750.975.356	18.477.406.201	10.250.975.356
Thuế thu nhập cá nhân	46.214.541	(1.093.052)	42.100.076	3.021.413
Các loại thuế phí nộp Nhà Nước khác (Môn bài...)	2.255.130	140.336.821	136.699.351	5.892.600
Các khoản phải nộp NN khác	-	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.147.539.805</b>	<b>35.209.862.551</b>	<b>35.498.190.098</b>	<b>10.902.096.846</b>
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số được khấu trừ/ đã nộp trong kỳ</i>	<i>Số phải nộp phát sinh trong kỳ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
<b>Phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	385.742.246	1.397.703.286	1.510.467.572	272.977.960
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	10.875.780	-	10.875.780
Thuế GTGT các chi nhánh	1.199.839.977	30.324.241	-	30.324.241
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.585.582.223</b>	<b>1.438.903.307</b>	<b>1.510.467.572</b>	<b>1.514.017.958</b>

## 12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí hoạt động kinh doanh May mặc	-	525.371.890
Chi phí hoạt động kinh doanh Thuốc lá	-	62.718.181
Chi phí hoạt động khác	-	298.940.801
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>-</b>	<b>887.030.872</b>

### 13. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: Đồng Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	217.541.040	225.229.120
Các khoản phải trả, phải nộp khác	230.071.347	760.090.955
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>447.612.387</b>	<b>985.320.075</b>

### 14. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Số cuối kỳ	Số trích/ nhận trong kỳ	Số sử dụng trong kỳ	Đơn vị tính: Đồng Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	64.181.268.790	64.100.000	20.928.505.000	85.045.673.790
Quỹ phúc lợi	46.926.592.324	-	13.537.118.580	60.463.710.904
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>111.107.861.114</b>	<b>64.100.000</b>	<b>34.465.623.580</b>	<b>145.509.384.694</b>

### 15. Vốn chủ sở hữu

#### 15.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: Đồng Tổng cộng
<b>Số đầu năm trước</b>	<b>250.000.000.000</b>	-	-	<b>250.000.000.000</b>
- Lợi nhuận sau thuế năm 2023	-	-	132.767.416.766	132.767.416.766
- Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi 2023	-	-	(13.263.742.203)	(13.263.742.203)
- Lợi nhuận phải chuyển về TCT Khánh Việt	-	-	(119.503.674.563)	(119.503.674.563)
- Tăng/(giảm) khác (*)	(23.498.012.578)	-	-	(23.498.012.578)
<b>Số cuối năm trước</b>	<b>226.501.987.422</b>	-	-	<b>226.501.987.422</b>
<b>Số đầu năm nay</b>	<b>226.501.987.422</b>	-	-	<b>226.501.987.422</b>
- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng 2024	-	-	74.420.442.622	74.420.442.622
- Lợi nhuận chuyển về TCT Khánh Việt	-	-	(36.246.449.027)	(36.246.449.027)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>226.501.987.422</b>	-	<b>38.173.993.595</b>	<b>264.675.981.017</b>

(\*) Công ty ghi giảm vốn chủ sở hữu khi hoàn trả tài sản nhà và đất tại số 420 Tân Kỳ Tân Quý, Phường Sơn Kỳ, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh theo Biên bản bàn giao nhà và đất ngày 22/11/2023 cùng Quyết định thu hồi tài sản công số 3565/QĐ-UBND thành phố Hồ Chí Minh ngày 24/8/2023.

#### 15.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: Đồng Số đầu năm
Vốn góp của Nhà Nước (Tổng công ty Khánh Việt)	<b>226.501.987.422</b>	<b>226.501.987.422</b>

## 16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Đơn vị tính: Đồng Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>3.696.921.149.525</b>	<b>3.637.034.731.901</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	3.690.276.229.525	3.629.586.847.259
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.644.920.000	7.447.884.642
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>761.533.429</b>	<b>1.808.777.520</b>
Chiết khấu thương mại	49.257.158	31.875.337
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	712.276.271	1.776.902.183
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>3.696.159.616.096</b>	<b>3.635.225.954.381</b>

## 17. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Đơn vị tính: Đồng Năm trước
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	3.502.758.992.779	3.446.763.463.254
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.502.758.992.779</b>	<b>3.446.763.463.254</b>

## 18. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Đơn vị tính: Đồng Năm trước
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	52.896.311.934	46.771.495.202
Chi phí bán hàng khác	37.687.088.305	31.624.585.350
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>90.583.400.239</b>	<b>78.396.080.552</b>
<b>Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	3.896.904.559	3.737.597.582
Chi phí thuê nhà, thuê kho, mặt bằng	31.478.359	957.155.898
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.273.100.537	1.163.932.848
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.605.510.195	4.467.072.802
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.806.993.650</b>	<b>10.325.759.130</b>

## 19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Đơn vị tính: Đồng Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	55.220.206	81.004.148
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.294.232.768	1.558.353.599
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.349.452.974</b>	<b>1.639.357.747</b>



## 20. Chi phí tài chính

	Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước
Lãi mua hàng trả chậm	2.107.486.606	1.281.702.258
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	309.381.854	1.618.635.505
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.416.868.460</b>	<b>2.900.337.763</b>

## 21. Thu nhập và Chi phí khác

	Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>323.686.698</b>	<b>381.331.954</b>
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	225.000.000
Thu nhập khác (thu phạt hợp đồng, khác)	323.686.698	156.331.954
<b>Chi phí khác</b>	<b>95.082.662</b>	<b>401.601.158</b>
Chi phí từ thanh lý tài sản	19.750.000	3.000.000
Chi phí khác (phạt hành chính, khác...)	75.332.662	398.601.158
<b>LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN</b>	<b>228.604.036</b>	<b>(20.269.204)</b>

## 22. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>90.583.400.239</b>	<b>78.396.080.552</b>
Chi phí nguyên nhiên, vật liệu	6.647.955.547	6.216.171.918
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.432.501.140	2.285.234.797
Tiền lương	45.796.934.037	39.798.591.494
Tiền ăn ca	2.483.934.000	2.458.940.000
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	4.615.443.897	4.513.963.708
Chi phí khấu hao	776.582.372	506.473.441
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.737.687.894	11.814.676.757
Chi phí bằng tiền khác	14.092.361.352	10.802.028.437
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>9.806.993.650</b>	<b>10.325.759.130</b>
Chi phí nguyên nhiên, vật liệu	244.058.103	249.075.956
Chi phí công cụ, dụng cụ	182.824.350	160.111.891
Tiền lương	3.115.540.000	2.954.625.948
Tiền ăn ca	190.287.000	202.767.000
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	591.077.559	580.204.634
Chi phí khấu hao	1.273.100.537	1.163.932.848
Thuế phí và lệ phí	48.182.501	71.985.311
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Chi phí bằng tiền khác	2.409.690.080	3.329.241.580
<b>Chi phí sản xuất tại xưởng</b>	<b>1.752.233.520</b>	<b>1.613.813.962</b>
Chi phí nguyên nhiên, vật liệu	<b>6.003.103.478</b>	<b>6.089.934.714</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.864.769.105	4.129.775.932
Tiền lương	119.870.231	83.500.154
Tiền ăn ca	1.437.188.698	1.339.261.933
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	137.339.434	125.168.293
Chi phí khấu hao	175.361.955	160.684.980
Thuế phí và lệ phí	15.307.108	13.740.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	196.359.720	150.553.020
Chi phí bằng tiền khác	56.907.227	87.250.330

Chi phí sản xuất thuê ngoài	69.486.912.970	55.548.982.611
Chi phí gia công	24.748.450.328	22.261.116.999
Nguyên phụ liệu, vật liệu	44.738.462.642	33.287.865.612
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>175.880.410.337</b>	<b>150.360.757.007</b>

### 23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty như sau :

Thuế suất thuế TNDN đối với Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế áp dụng cho năm 2022 và 2023.

#### 23.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.750.975.356	19.796.562.330
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) trong những năm trước	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>18.750.975.356</b>	<b>19.796.562.330</b>

#### 23.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế tính thuế.

	Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>93.171.417.978</b>	<b>98.459.402.225</b>
<b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán</b>		
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>583.458.803</b>	<b>523.409.423</b>
Các khoản phạt hành chính	-	-
Chi phí phòng chống thuốc lá lậu	355.000.000	388.000.000
Chi phí khấu hao xe dưới 9 chỗ phân vượt trên 1,6 tỷ đồng	39.742.222	39.742.222
Chi phí không có hoá đơn	188.716.581	95.667.201
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	-
Chi phí khác	-	-
<b>Lợi nhuận thuần điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước</b>	<b>93.754.876.781</b>	<b>98.982.811.648</b>
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành</b>	<b>93.754.876.781</b>	<b>98.982.811.648</b>
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ</b>	<b>18.750.975.356</b>	<b>19.796.562.330</b>
Thuế TNDN phải trả đầu năm	9.977.406.201	12.242.748.796
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) năm trước	-	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(18.477.406.201)	(19.742.748.796)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>10.250.975.356</b>	<b>12.296.562.330</b>

## 24. Các khoản nằm ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a) Ngoại tệ các loại:</b>		
+ USD	4.897.237,52	2.439.662,02
+ EUR	984,28	984,28
<b>b) Nợ khó đòi đã xử lý</b>	<b>522.798.777</b>	<b>522.798.777</b>

Khánh Hoà, ngày 20 tháng 07 năm 2024

**Người lập**

Phạm Nguyên Phương Nam

**Kế toán trưởng**

Lê Xuân Hằng

**Giám đốc**

Lê Thị Thu Nga